

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 02 năm 2025

Số: /BC-THPTTP

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2024

(thực hiện công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Kính gửi: Phòng Khảo thí Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Trung học phổ thông Trần Phú.

2. Địa chỉ: số 18 – Lê Thúc Hoạch – Phường Phú Thọ Hoà – Quận Tân Phú –
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 38.658.727; 39.782.632; 38.609.130

Email: c3tranphu.tphcm@moet.edu.vn

Cổng thông tin điện tử: thpttranphu.hcm.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: trường công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào
tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

4.1. Sứ mạng: xây dựng trường học tiên tiến, hiện đại; chất lượng giáo dục và hiệu
suất đào tạo cao. Đào tạo học sinh biết làm người tốt, biết xây dựng cho bản thân có
cuộc sống tốt, có kiến thức về văn hoá, sức khoẻ, nhân cách và kỹ năng, có đầy đủ tiêu
chuẩn, điều kiện định hướng nghề nghiệp và khát vọng khởi nghiệp trong tương lai.

4.2. Tầm nhìn: trường trung học phổ thông Trần Phú là trường tiên tiến xuất sắc
của Thành phố Hồ Chí Minh; tiệm cận mô hình trường tiên tiến hiện đại của thành phố
và khu vực. Góp phần tạo nguồn nhân lực cho các trường đại học và nguồn nhân lực
cho đất nước, là nơi học sinh được phát huy năng lực và phẩm chất, được chấp cánh cho
những ước mơ.

4.3. Mục tiêu: xây dựng trường trung học phổ thông tiên tiến, hiện đại, có chất
lượng cao. Đào tạo thế hệ học sinh có năng lực và phẩm chất tốt, làm người công dân
có ích cho xã hội, có đầy đủ năng lực để thích ứng với đô thị thông minh và quá trình
hội nhập quốc tế.

5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trường Trung học phổ thông Trần Phú được thành lập năm 1981, là một trong 10

trường công lập của Thành phố Hồ Chí Minh có bề dày thành tích trong giảng dạy. Mặc dù không phải là trường chuyên nhưng học sinh của trường luôn đạt nhiều giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi các cấp, góp phần tích cực vào hiệu quả giảng dạy bậc Trung học phổ thông của Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ tốt nghiệp Trung học phổ thông đạt 100%, nằm trong top 200 trường của cả nước, tỷ lệ học sinh đậu đại học 100%; điểm tuyển sinh vào lớp 10 nằm trong top 5 của thành phố.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Nguyễn Đức Chính – chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: số 18 – Lê Thúc Hoạch – Phường Phú Thọ Hoà – Quận Tân Phú – Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 38.658.727 -line 110

Email: ducchinh3007@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

- Trường Trung học phổ thông Trần Phú được thành lập theo Quyết định số 261/QĐ/UB ngày 10 tháng 11 năm 1981 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hội đồng trường được công nhận theo Quyết định số 2791/QĐ-SGDĐT ngày 21/11/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo gồm các thành viên sau đây

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh trong hội đồng trường
1	Nguyễn Đức Chính	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Thị Nam Phương	Phó chủ tịch phường Phú Thọ Hoà	Thành viên
3	Trần Thị Ngọc Châu	Phó bí thư chi bộ	Thành viên
4	Nguyễn Thị Mỹ	Chủ tịch công đoàn	Thành viên
5	Bùi Gia Sang	Trợ lý thanh niên	Thành viên
6	Hoàng Thị Mỹ Hiếu	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
7	Lê Thị Tuyết Lan	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
8	Nguyễn Thuý Ly	Giáo viên	Thành viên
9	Phan Võ Bảo Yến	Kế toán	Thành viên
10	Lê Phước Kiệm	Trưởng Ban đại diện CMHS	Thành viên
11	Võ Quang Hiền	Phó Bí thư đoàn trường	Thành viên

- Hiệu trưởng được công nhận theo Quyết định số 2424/QĐ-SGDĐT ngày 30/9/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo; Các Phó Hiệu trưởng được công nhận theo Quyết định số 804/QĐ-SGDĐT ngày 26/5/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo; Quyết

định số 1911/QĐ-SGDĐT ngày 29/7/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 1916/QĐ-SGDĐT ngày 29/6/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông Trần Phú được công nhận theo Quyết định số 167-43/QĐ-SGDĐT ngày 18/02/2014 của Sở Giáo dục và Đào tạo đã công khai tại địa chỉ: <https://thpttranphu.hcm.edu.vn/noi-quy-quy-che/quy-che-to-chuc-va-hoat-dong-cua-truong-thpt-tran-phu/ct/91748/470782>.

- Thông tin tập thể lãnh đạo đơn vị

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Email – Điện thoại
1	Nguyễn Đức Chính	Hiệu trưởng	ducchinh3007@gmail.com ĐT: 0903603474
2	Nguyễn Tuyết Trinh	Phó Hiệu trưởng	giaovienhoatrinh1971@gmail.com ĐT: 0909991145
3	Trần Thị Dũ	Phó Hiệu trưởng	dup1976@gmail.com ĐT: 0903515606
4	Hoàng Thị Thắm	Phó Hiệu trưởng	hoangthitham@gmail.com ĐT: 0985656707

8. Các văn bản khác của nhà trường gồm kế hoạch chiến lược; quy chế dân chủ; Nghị quyết Hội đồng trường; quy định quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; các kế hoạch triển khai thực hiện công tác giáo dục đều được công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường tại địa chỉ: thpttranphu.hcm.edu.vn.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	III	II	I	Tốt	Khá	Đạt	CD
I	Giáo viên	123	/	35	88	/	/	/	121	02	0	123	/	/	/
1	Toán	17	/	03	14	/	/	/	16	01	/	17	/	/	/
2	Vật Lý	15	/	03	12	/	/	/	15	/	/	15	/	/	/
3	Hóa học	11	/	06	05	/	/	/	11	/	/	11	/	/	/
4	Sinh học	08	/	02	06	/	/	/	07	01	/	08	/	/	/
5	Công nghệ	06	/	02	04	/	/	/	06	/	/	06	/	/	/
6	Tin học	06	/	01	05	/	/	/	06	/	/	06	/	/	/

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	III	II	I	Tốt	Khá	Đạt	CD
7	Ngữ văn	14	/	08	06	/	/	/	14	/	/	14	/	/	/
8	Lịch sử	07	/	02	05	/	/	/	07	/	/	07	/	/	/
9	Địa lý	06	/	01	05	/	/	/	06	/	/	06	/	/	/
10	Tiếng Anh	14	/	05	09	/	/	/	14	/	/	14	/	/	/
11	GD CD/ GD KTL	06	/	01	05	/	/	/	06	/	/	06	/	/	/
12	GD TC - GDQP	13	/	01	12	/	/	/	13	/	/	13	/	/	/
II	Cán bộ quản lý	04	/	03	01	/	/	/	02	02	/	04	/	/	/
1	Hiệu trưởng	01	/	01	/	/	/	/	/	01	/	01	/	/	/
2	Phó hiệu trưởng	03	0	02	01	/	/	/	02	01	/	03	/	/	/
III	Nhân viên	15	0	0	04	02	01	08							
1	Nhân viên văn thư	01	0	0	01	/	/	/							
2	Nhân viên kế toán	01	0	0	01	/	/	/							
3	Thủ quỹ	01	0	0	01	/	/	/							
4	Nhân viên y tế	01	0	0	/	/	01	/							
5	Nhân viên thư viện	01	0	0	0	01	/	/							
6	Nhân viên học vụ	01	0	0	0	01	/	/							

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	III	II	I	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
7	Nhân viên công nghệ thông tin	01	0	0	01	/	/	/							
9	Nhân viên bảo vệ	04	/	/	/	/	/	04							
10	Nhân viên phụ vụ	04	/	/	/	/	/	04							

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	56	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	56	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	06	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	56	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1 lớp/phòng	
8	Bình quân học sinh/lớp	42,5 HS/lớp	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	8446 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1650 m ²	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	65 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	270 m ²	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	140 m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục rèn luyện thể chất (m ²)	160 m ²	
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	0	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	10	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	03	0.20
2	Khối lớp 11	04	0.20
3	Khối lớp 12	03	0.20
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	181	11hs/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Ti vi	42	
2	Cát xét	12	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu projector	12	
6	Hệ thống âm thanh lớp	59	
7	Hệ thống âm thanh sân trường	02	
X	Nhà bếp	01	
XI	Nhà ăn	336 m ²	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	02	
XIII	Nhà vệ sinh	08 cái	Dùng cho giáo viên

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
		18 cái với tổng diện tích 340 m ²	Dùng cho học sinh
XIV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có nguồn nước máy của nhà máy.	
XV	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Lưới điện Tân Phú	
XVI	Kết nối internet (ADSL)	Đường truyền cáp quang gồm 01line cho khu hành chính; 01 line cho thư viện và học tập; 01 line sân trường và 03 line cho 03 phòng vi tính	
XVII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	thpttranphu.hcm.edu.vn	
XVIII	Tường rào xây	Có tường rào bao quanh khuôn viên trường	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Nhà trường đã qua 02 lần đánh giá ngoài như sau

Lần 1: đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo quyết định số 4488/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Lần 2: đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 theo quyết định số 1220-54/QĐ-SGDĐT ngày 14/5/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả đánh giá ngoài được công khai tại địa chỉ:

<https://thpttranphu.hcm.edu.vn/kiem-dinh-giao-duc/c/91792>

- Hằng năm, nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài và xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng để khắc phục các hạn chế chưa đạt theo yêu ở cấp độ cao hơn.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả năm học 2023 - 2024

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2251	876	779	596
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2242 99,6%	868 99,09%	778 99,87%	596 100%

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	09 0,4%	08 0,91%	01 0,13%	0 0,00%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%
II	Số học sinh chia theo học lực	2251	876	779	596
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1838 81,65%	681 77,74%	665 85,35%	492 82,55%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	386 17,15%	185 21,12%	106 13,61%	95 15,94%
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	27 1,2%	10 1,14%	08 1,03%	09 1,51%
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2251	876	779	596
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2251 100%	876 100%	779 100%	596 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1838 81,65%	681 77,74%	665 85,35%	492 82,55%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	386 17,15%	185 21,12%	106 13,61%	95 15,94%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%	0 0,00%
4	Chuyển trường đến/đi	13/10	13/03	0/3	0/4

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	(tỷ lệ so với tổng số)				
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	163	04	30	129
1	Cấp tỉnh/thành phố	78	Sở GD không tổ chức thi	24	54
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	06	00	01	05
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	596	0	0	596
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	596/596 100.00%	0	0	596/596 100.00%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	596/596 100.00%	0	0	596/596 100.00%
Điểm trung bình xét vào đại học của các khối			Số điểm - %		
1	Điểm trung bình xét tuyển đại học khối A00		22,57 điểm		
2	Điểm trung bình xét tuyển đại học khối A01		22,48 điểm		
3	Điểm trung bình xét tuyển đại học khối B		21,81 điểm		
4	Điểm trung bình xét tuyển đại học khối C		22,97 điểm		
5	Điểm trung bình xét tuyển đại học khối D01		23,79 điểm		
6	Điểm trung bình xét tuyển đại học khối D07		23,43 điểm		
7	Điểm trung bình xét tuyển vào đại học từ 24 điểm trở lên ở các khối chiếm tỷ lệ		74,66%		

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
8	Điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp: tất cả các môn đều trên điểm trung bình của thành phố		Toán:8,04 điểm; Văn: 7,33 điểm; Lý: 7,35 điểm; Hóa:7,09 điểm; Sinh:6,59điểm; Sử:7,71điểm; Địa:7,53 điểm; GDCD: 8,53 điểm; Anh: 8,42 điểm		
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	984/1267	380/496	360/419	244/352
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	102	32	37	33

2. Kết quả học kỳ I - năm học 2024 - 2025

HỌC TẬP

KHỐI	Số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Khối 10	749	571	76,23	173	23,1	05	0,67	0	0
Khối 11	879	703	79,98	163	18,54	12	1,37	01	0,11
Khối 12	770	591	76,46	171	22,12	08	1,03	0	0
Toàn trường	2398	1865	77,68	507	21,12	25	1,04	01	0,04

KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

KHỐI	Số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Khối 10	749	738	98,53	10	1,34	01	0,13	0	0
Khối 11	879	861	97,95	16	1,82	01	0,11	01	0,11
Khối 12	770	762	98,58	08	1,03	0	0	0	0
Toàn trường	2398	2361	98,33	34	1,42	02	0,08	01	0,04

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp tính đến tháng 12/2024

Stt	Nguồn kinh phí	Số tiền được cấp	Số dư đến tháng 12
1	Nguồn kinh phí thường xuyên	19.949.100.000	3.229.404.060

Stt	Nguồn kinh phí	Số tiền được cấp	Số dư đến tháng 12
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (Trích từ nguồn kinh phí thường xuyên)	6.975.000.000	631.163.178
3	Nguồn kinh phí không thường xuyên	8.739.694.000	183.714.226
4	Nguồn cải cách tiền lương do ngân sách đảm bảo (Thực hiện chi CNTT theo Nghị quyết 08/2023)	22.663.165.000	3.193.967.062

2. Nguồn thu sự nghiệp tại trường năm học 2024-2025

STT	Nội Dung	Mức đóng
I	Học phí học buổi 1	120.000đ/tháng
II	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác	
1	Tiền tổ chức 2 buổi/ ngày	300.000 đ/ tháng
2	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	220.000đ/ tháng
3	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ: Học tăng cường tiếng Anh với học sinh có học tăng cường tiếng Anh.	150.000đ/ tháng Học 03 tiết/ 1 tuần
4	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ: tiếng Nhật hoặc tiếng Trung.	210.000đ/ tháng
III	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục thực hiện theo các Đề án	
1	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án “Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 – 2030” (Học Tin học MOS cho học sinh lớp 10, 11)	100.000 đ/ tháng
III	Các khoản thu cho cá nhân học sinh	
1	Tiền nước uống	11.000đ/ tháng
2	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh gồm tiền điện, tiền thuê máy lạnh, tiền bảo trì	95.000đ/tháng
3	Tiền học phẩm (sổ sinh hoạt, thẻ học sinh, đơn xin phép, thư mời, giấy thi, giấy nháp...)	55.000/ năm

STT	Nội Dung	Mức đóng
4	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu	34.500 đ/năm
5	Tiền suất ăn trưa bán trú	35.000đ/01 suất
6	Tiền dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	250.000đ/tháng
7	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	200.000đ/năm
8	Tiền sử dụng dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện chuyển đổi số trong dạy học, ôn tập trực tuyến	100.000đ/năm
IV	Quỹ tài trợ giáo dục	Hỗ trợ tự nguyện

3. Nguồn tài trợ giáo dục năm học 2024-2025

3.1. Số tiền cha mẹ học sinh đã tài trợ từ ngày 05/9/2024 đến 06/01/2025

Nội dung	Số tiền
Khối 10	257.900.000
Khối 11	213.750.000
Khối 12	203.950.000
Toàn trường	675.600.000
Tiền tồn năm học 2023 – 2024	3.846.251
Tổng tiền	679.446.251

3.2. Số tiền đã sử dụng từ tháng 9/2024 đến 06/01/2025: 141.646.300 đồng

3.3. Số tiền còn tồn: 537.799.951 đồng (hồ sơ chi tiết đính kèm lưu trữ tại phòng tài vụ trường THPT Trần Phú).

4. Chính sách về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

4.1. Học bổng – quà tết cho học sinh vượt khó, đạt thành tích cao trong học tập

Học bổng mỗi xuất 1 triệu đồng		Quà tết mỗi xuất 1 triệu đồng	Học bổng toàn phần
Học kỳ I	Học kỳ II		
47 học sinh	/	44 học sinh	04 HS thủ khoa tuyển sinh 10 năm học 2024-2025

Học bổng mỗi xuất 1 triệu đồng		Quà tết mỗi xuất 1 triệu đồng	Học bổng toàn phần
Học kỳ I	Học kỳ II		
47 xuất trị giá 47.000.000 đồng		44 xuất trị giá 44.000.000 đồng	15.216.500 đồng
Tổng số tiền: 106. 216.500 đồng			

4.2. Học sinh miễn giảm thuộc các diện

Nội dung	Hộ nghèo	Cận nghèo	Hòa nhập	Thương bình	Khó khăn	Con GV
Số học sinh	01(K.11)	02(K.11)	36 (K10:14; K11:14; K12:08)	02(K.12)	33 (K10:01; K11:12; K12: 20)	12 (K10:05; K11:05; K12: 02)
Số tiền	7.311.500	14.623.000	49.414.500	9.183.000	136.107.500	68.941.500
Tổng số tiền	285.581.000 đồng					

Nơi nhận:

- Phòng khảo thí và KĐCLGD Sở “để báo cáo”;
- Toàn thể viên chức, CMHS đơn vị;
- Công khai trên trang web trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chính